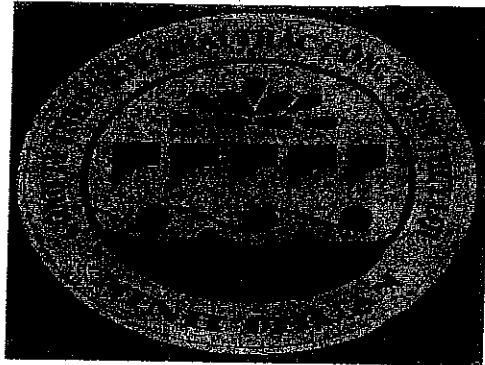


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018



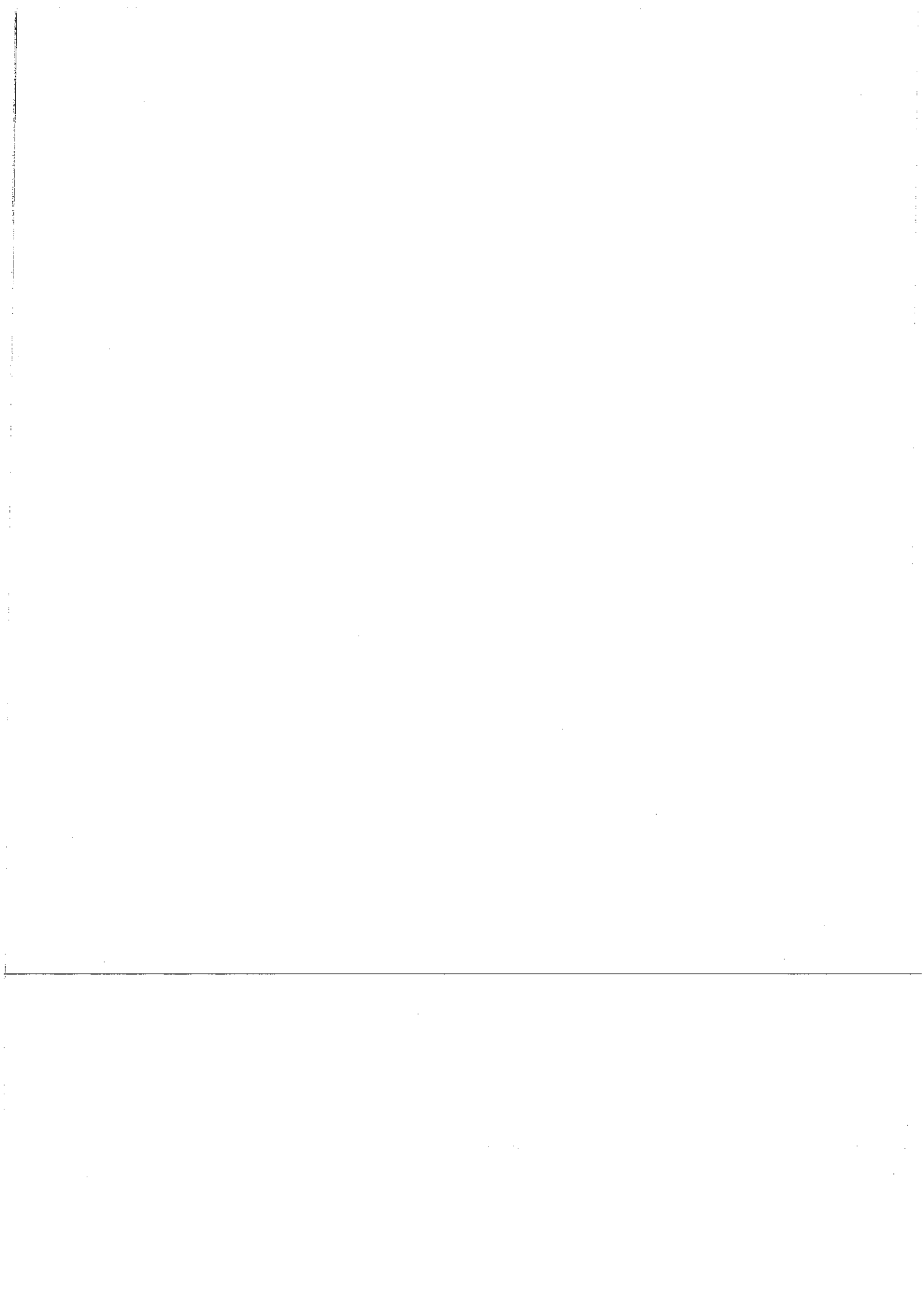
Đơn vị: **CÔNG TY TNHH MTV KHAI THÁC CÔNG TRÌNH**

THỦY LỢI NINH THUẬN

Địa chỉ: Số 144, đường 21/8, phường Phước Mỹ, TP Phan rang-Tháp chàm
tỉnh Ninh Thuận.

Nơi nhận báo cáo:

Ninh Thuận, tháng 07 năm 2018



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH MTV Nhà nước sở hữu 100% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Quản lý khai thác các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác phục vụ nước cho sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt, công nghiệp, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, dân sinh kinh tế.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động công ích : Quản lý, khai thác công trình thủy lợi, cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác

Hoạt động kinh doanh : Nhận thầu khảo sát thiết kế, xây dựng cơ bản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Hiện nay, Luật thủy lợi đã ban hành, có hiệu lực từ ngày 01/7/2018. Bộ Tài chính đã có Thông tư hướng dẫn khung giá tối đa giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi tại Thông tư số 280/2016/TT-BTC với nội dung chính là chuyển đổi từ mức thu thủy lợi phí sang giá sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi. Công ty đã chuyển từ mức thu thủy lợi phí sang giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác theo Quyết định số 134/2017/QĐ-UBND ngày 11/12/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận.

Ngày 02/5/2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2018/NĐ-CP quy định về hỗ trợ kinh phí sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi;

Ngày 30/6/2018 Chính phủ ban hành Nghị định số 96/2018/NĐ-CP quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thay thế Nghị định 67/2012/NĐ-CP ngày 10/09/2012 của Chính phủ về việc miễn thu thủy lợi phí cho nông dân, tiền miễn thu thủy lợi phí được ngân sách cấp bù; Thông tư 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định 67/2012/NĐ-CP; Quyết định số 73/2012/QĐ-UBND ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bổ sung một số điều của quy định về mức thu, quản lý thủy lợi phí, tiền nước và miễn thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Thông tư số 280/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi.

Thực hiện theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 hướng dẫn thi hành Nghị Định số 218/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp; Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư

78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014; Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính.

Thông Tư số 178/2014/TT-BTC ngày 26/11/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số nội dung về tài chính khi thực hiện đấu thầu, đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi.

Trong năm Công ty thực hiện việc miễn thuế từ hoạt động cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ và không được nhà nước hỗ trợ (trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp) theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư 78/2014/TT-BTC. Đối với hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác và các hoạt động khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định tại khoản 01 Điều 11 của Thông Tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính.

Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý trích khấu hao tài sản cố định.

Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nghị định 51/2016/NĐ-CP; Nghị định 52/2016/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH; Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động Thương binh xã hội hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ;

Nghị Định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ quy định việc đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động làm việc trong công ty TNHH MTV do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Thực hiện Công văn số 2230/CT-KTr ngày 01/7/2010 của Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận.

Thực hiện Công văn số 3527/CT-KTr ngày 14/10/2010; Công văn số 3577/CT-TTHT ngày 20/10/2010 của Cục Thuế tỉnh Ninh Thuận về việc trả lời chính sách thuế.

Trong đó đối với những công trình nạo vét, duy tu sửa chữa thường xuyên, công trình tu sửa mà Công ty tự thực hiện từ nguồn vốn được nhà nước hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi thì được miễn thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là doanh nghiệp 100% vốn nhà nước hoạt động theo mô hình Chủ tịch Công ty.

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm có Chủ tịch công ty, Ban giám đốc, Kiểm soát viên chuyên trách và kiểm soát viên không chuyên trách; 01 bộ phận Khối văn phòng gồm 04 phòng chuyên môn; 01 Ban kiểm soát nội bộ; Và 07 đơn vị trực thuộc đóng trên địa bàn 7 Huyện, Thành phố thực hiện quản lý điều tiết cung cấp nước phục vụ dân sinh kinh tế trên địa bàn trong và ngoài tỉnh Ninh Thuận.

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Trạm thủy nông Ninh Phước

Trạm thủy nông Ninh Hải

Trạm thủy nông Thuận Nam

Trạm thủy nông Thuận Bắc

Trạm thủy nông TP Phan Rang – Tháp Chàm

Trạm thủy nông Ninh Sơn

Trạm thủy nông Bác Ái

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chính sách chế độ tài chính, chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản pháp lý có liên quan.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: TSCĐ hữu hình được xác định theo nguyên giá bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí

mua sắm, sửa chữa nâng cấp được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng là giá trị dự toán công trình mới hoàn thành theo quyết định bàn giao của UBND tỉnh, sau khi có giá trị quyết toán công trình hoàn thành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì ghi nhận để điều chỉnh giá trị dự toán ghi nhận ban đầu theo giá trị quyết toán. Nguyên giá TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải là giá theo Biên bản giao nhận TSCĐ. Đối với TSCĐ khi nhận bàn giao nếu giá trị hao mòn đã hết, thì chỉ ghi tăng giá trị TSCĐ, tăng giá trị hao mòn lũy kế, không trích khấu hao.

Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá TSCĐ theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng TSCĐ là các hệ thống công trình hồ, đập, kênh mương Công ty không trích khấu hao theo hướng dẫn tại Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2016 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao các nhóm TSCĐ như sau:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao/hao mòn
* Loại 1: Nhà cửa - Vật kiến trúc	10-25
* Loại 2: Máy móc thiết bị	05-15
* Loại 3: Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
* Loại 4: Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10
* Loại 6: Tài sản cố định là kết cấu hạ tầng	06-30
* Loại 7: Tài sản cố định khác	02-20

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước. Là khoản chi phí dịch vụ có ảnh hưởng đến nhiều kỳ kế toán. Đối với công cụ dụng cụ phân bổ không quá 03 năm

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Là nguyên tắc chi phí tương đối chắc chắn xảy ra phải trả trong tương lai.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyên đổi, vốn khác của chủ sở hữu. (theo Quyết định của chủ sở hữu là Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ. Lợi nhuận của Công ty sau khi trừ đi khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, sau khi có kết quả đánh giá xếp loại doanh nghiệp thì phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: (theo chuẩn mực doanh thu và thu nhập khác) Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được một cách chắc chắn.

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác gồm:

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi được nhà nước hỗ trợ là khoản doanh thu được ngân sách cấp hỗ trợ do việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích cho các đối tượng được thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt quyết toán diện tích và kinh phí được dựa trên cơ sở nghiệm thu diện tích thực tế mà Công ty cung cấp nước tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp của người dân theo hợp đồng tưới và nghiệm thu thanh lý diện tích.

Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi thuộc diện không được nhà nước hỗ trợ là khoản tiền thực tế đã thu được trong năm theo hợp đồng và thanh lý hợp đồng tưới nước phục vụ sản xuất nông nghiệp với các tổ chức hợp tác dùng nước không thuộc đối tượng được nhà nước hỗ trợ.

+ Doanh thu cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là việc cung cấp nước thô cho nhà máy nước sinh hoạt sản xuất nước sạch, các nhà máy sản xuất công nghiệp là khoản tiền được khách hàng chấp nhận thanh toán theo biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng.

- Doanh thu hoạt động tài chính: là khoản tiền thực tế thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: là giá trị khối lượng thực hiện theo hợp đồng đã được khách hàng chấp nhận nghiệm thu và được phản ánh trên hóa đơn đã xuất. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty tập trung thực hiện nhiệm vụ chính là quản lý khai thác các công trình thủy lợi, không phát sinh doanh thu nhận thầu xây lắp các công trình xây dựng

- Thu nhập khác: các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh ghi trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp; gồm các khoản điều chỉnh chi phí của các năm trước, thanh lý tài sản cố định,... (theo quy định tại Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/1/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính đối với công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi).

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu. Dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, hoặc kỳ trước theo quyết định phê duyệt quyết toán các công trình nhận thầu xây lắp ngoài.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán. Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác, xây lắp bán ra trong kỳ. Ngoài ra, còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh như: Chi phí duy tu sửa chữa công trình thủy lợi, chi phí lương và các khoản chi phí

theo lương như các khoản Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, thất nghiệp; Chi phí điện phục vụ sản xuất, chi phí mua công cụ, dụng cụ sản xuất; Chi phí khấu hao TSCĐ và các chi phí hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty....

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp. Dùng để phản ánh các chi phí quản lý của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN được phân bổ cho hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN.

Các khoản chi phí làm tăng lợi nhuận tính thuế là các khoản chi phí của kiểm soát viên không chuyên trách không trực tiếp quản lý, điều hành công ty được phân bổ hoạt động chịu thuế và không chịu thuế TNDN.

Các khoản chi không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồngVN

1. Tiền

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	328.202.543	172.635.820
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.670.538.708	2.520.732.428
- Các khoản tương đương tiền	45.000.000.000	21.000.000.000
Cộng	48.998.741.251	23.693.368.248

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị trái phiếu;						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						

+ Về giá trị		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty					
- Đầu tư vào đơn vị khác					
Cộng					

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận (*)	8.411.704.199	8.411.704.199
- Công ty cổ phần cấp nước Ninh Thuận	1.395.000.000	1.575.000.000
- Công an tỉnh Ninh Thuận	-	137.688.431
- Ban quản lý dự án khai thác CTTL	264.435.967	264.435.967
- Các khoản phải thu khách hàng khác	584.364.800	40.253.500
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cộng	10.698.014.666	10.429.082.097

(*) Tài khoản phải thu khách hàng là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận là khoản tiền cấp bù do miễn thủy lợi phí nay gọi là kinh phí được hỗ trợ từ việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ thủy lợi công ích thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận do Ngân sách trung ương cấp thông qua cơ quan đại diện quản lý tài chính tại địa phương là Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận

+ Số kinh phí hỗ trợ còn thiếu của quyết toán năm 2016 và 2017 là : 8.411.704.199 đồng

Trong đó:

+ Số kinh phí cấp theo quyết toán 2016 còn thiếu: 1.104.182.199 đồng

+ Số kinh phí hỗ trợ quyết toán của năm 2017 là: 7.307.522.000 đồng

4. Phải thu khác

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;	38.295.855		33.000.000	
- Ký cược, ký quỹ;				

- Lãi dự thu		87.183.262
- Cho mượn;		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác	100.000.000	100.000.000
b) Dài hạn		
Cộng	138.295.855	220.183.262

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác				
Cộng				

6. Nợ xấu

	Giá gốc	Cuối năm Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi	Đối trọng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;					
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng					

7. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ Giá gốc	Đầu kỳ Giá gốc	Dự phòng	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	906.133.454	293.516.764		
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				

- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cộng

906.133.454

-

293.516.764

-

- Hàng tồn kho còn lưu lại để chuyển sang kỳ sau tiếp tục xuất phục vụ cho việc duy tu sửa chữa các công trình thủy lợi.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm;				
- XDCB;				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Công trình thủy lợi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	25.398.856.596	806.040.281	2.189.277.792	554.540.400	2.091.906.511.415	78.000.000	2.120.933.226.484
Số dư đầu kỳ	25.398.856.596	806.040.281	2.189.277.792	554.540.400	2.091.906.511.415	78.000.000	2.120.933.226.484
- Mua trong kỳ							-
- Đầu tư XDCB hoàn thành							-
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	25.398.856.596	806.040.281	2.189.277.792	554.540.400	2.091.906.511.415	78.000.000	2.120.933.226.484
Giá trị hao mòn lũy kế	8.487.545.856	428.171.678	2.029.860.792	453.181.066	51.211.197.927	33.670.000	62.643.627.319
Số dư đầu kỳ	7.956.724.750	410.445.576	1.981.360.792	416.367.399	51.211.197.927	26.070.000	62.002.166.444
- Khấu hao trong kỳ	530.821.106	17.726.102	48.500.000	36.813.667		7.600.000	641.460.875
- Tăng khác							-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
Số dư cuối kỳ	8.487.545.856	428.171.678	2.029.860.792	453.181.066	51.211.197.927	33.670.000	62.643.627.319
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	17.442.131.846	395.594.705	207.917.000	138.173.001	2.040.695.313.488	51.930.000	2.058.931.060.040
- Tại ngày cuối kỳ	16.911.310.740	377.868.603	159.417.000	101.359.334	2.040.695.313.488	44.330.000	2.058.289.599.165

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Chi phí đi vay;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	98.076.059	183.740.232
- Các khoản khác		
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	228.918.443	200.414.192
- Các khoản khác		
Cộng	326.994.502	384.154.424

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		

15. Vay và nợ thuê tài chính

16. Phải trả người bán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Nguyễn Văn Bội	2.995.419.963	1.342.967.239
- Viện đào tạo và KHUD Miền Trung	404.591.101	1.209.058.157
- Công ty TNHH Long Vịnh	689.997.419	995.986.119
- Công ty TNHH xây dựng TBT	656.754.000	814.297.000
- Công ty TNHH xây dựng An Nguyên	498.260.000	781.615.000
- Công ty TNHH Ninh Phát	487.816.314	677.342.593
- Công ty TNHH tư vấn XD Hưng Thịnh	92.898.370	539.845.228
- Công ty TNHH XD Thiên Sinh	115.560.499	456.960.499
- Công ty TNHH Bảo Trân	-	418.192.320
- Công ty TNHH Phú Bình	56.686.000	396.336.000

- Công ty TNHH Trường Thịnh Ninh Thuận	65.491.000	388.251.000
- Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận	386.571.942	386.571.942
- Công ty TNHH XD Đức Nguyên Tài	148.759.000	347.059.000
- Công CP đầu tư phát triển Trung Nam	497.914.483	-
- Công ty TNHH TV XD CIC	517.008.168	1.295.561
- Công ty TNHH XD & TM Dũng Tâm	517.400.000	-
- Công ty TNHH TV XD Kiên Nam Việt	560.374.889	31.093.571
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.119.862.033	5.165.970.872
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	15.831.365.181	13.952.842.101

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế GTGT	99.943.935	439.893.102	445.700.157	94.136.880
- Thuế TNDN	(210.701.772)	187.664.162	122.294.010	(145.331.620)
- Thuế TNCN (*)	(20.586.648)	55.406.011	31.263.466	3.555.897
- Thuế tài nguyên	47.709.940	217.766.548	209.150.904	56.325.584
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		106.738.488	106.738.488	-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phải nộp khác		4.477.160	4.477.160	-
Cộng	(83.634.545)	1.014.945.471	922.624.185	8.686.741
<i>Trong đó</i>				
a) Phải nộp:				
- Thuế GTGT	99.943.935			94.136.880
- Thuế tài nguyên	47.709.940			56.325.584
- Thuế TNCN (*)				3.555.897
Cộng	147.653.875			150.462.464
b) Phải thu				
- Thuế TNDN				(145.331.620)
- Thuế TNCN (*)	(20.586.648)			
Cộng	(20.586.648)			(145.331.620)

Trong đó:

Thuế giá trị gia tăng

Phương pháp tính thuế: Theo phương pháp khấu trừ

Thuế suất áp dụng

- + Sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi: không chịu thuế
- + Sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác: 5%
- + Các hoạt động khác : 10%

Thuế Tài nguyên nước

Thuế Tài nguyên được tính cho việc sử dụng nước thiên nhiên (nước mặt). Cách xác định thuế tài nguyên nước là:

Khối lượng nước sử dụng (m³) x giá tính thuế x thuế suất

(Áp dụng bảng quy định giá tối thiểu tính thuế tài nguyên theo Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017)

Nước dùng cho sản xuất nước sạch: là: 2.000 đồng/ m³

Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3.000 đồng/ m³

Thuế suất thuế tài nguyên

+ Nước dùng cho sản xuất nước sạch: 1%

+ Nước phục vụ sản xuất dùng cho các mục đích khác: 3%

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất phải nộp xác định theo hợp đồng thuê đất số 17/KL/HĐ-TĐ ngày 28/11/2012 giữa Công ty và Ủy ban nhân dân tỉnh (cơ quan đại diện là Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Ninh Thuận).

Tiền thuê đất năm 2018 là : 103.629.600 theo thông báo số 1792/TB-CCT ngày 17/4/2018 của Chi cục thuế Thành phố Phan Rang- Tháp chàm; và Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp phải nộp năm 2018.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bằng 20% thu nhập tính thuế.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi bao gồm cả việc cung cấp cho các đối tượng được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định tại Khoản 2, Điều 8 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC;

Đối với thu nhập từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là cung cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sạch và phục vụ cho sản xuất khác, Công ty thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định là 20%.

Nhưng do không tách được chi phí từ việc cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác nên Công ty thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức doanh thu đối với cung cấp sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi và sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác.

Thuế TNCN (*): đối với khoản thuế TNCN Công ty được Người lao động ủy quyền nộp thuế TNCN theo số phát sinh thu nhập phải nộp trong năm 2018 của Công ty là 34.819.363 đồng.

Số thuế TNCN năm 2017 quyết toán còn thừa, Công ty đã thực hiện chi trả lại cho người lao động là : 20.586.648 đồng

Các loại thuế khác

Công ty thực hiện kê khai và trích nộp theo quy định hiện hành.

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
- Các khoản trích trước khác		33.000.000
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng		33.000.000

19. Phải trả khác

	cuối kỳ	đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	-	-
- Bảo hiểm xã hội;	-	-
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	18.500.000	-
- Thù lao của kiểm soát viên không chuyên trách		
- Thuế TNCN hoàn trả người lao động	-	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		53.594.447
Cộng	18.500.000	53.594.447
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
Cộng		

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối kỳ Đầu kỳ

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	
A	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Số dư đầu kỳ trước	2.063.731.273.746	1.309.254.737	31.271.072	5.182.010.690	-	2.070.253.810.245
- Tăng vốn trong kỳ trước		501.614.201				501.614.201
- Lãi trong kỳ trước				5.377.353.309		5.377.353.309
- Tăng khác						-
- Giảm vốn trong kỳ trước						-
- Lỗ trong kỳ trước						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu kỳ này	2.063.731.273.746	1.810.868.938	31.271.072	5.182.010.690	-	5.182.010.690
- Tăng vốn trong kỳ này				5.377.353.309		2.070.950.767.065
- Lãi trong kỳ này						-
- Tăng khác				1.870.577.805		1.870.577.805
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ này	2.063.731.273.746	1.810.868.938	31.271.072	7.247.931.114	-	2.072.821.344.870

Năm 2017, Công ty được UBND tỉnh phê duyệt chủ trương sử dụng Quỹ đầu tư phát triển để đầu tư xây dựng cơ bản tại doanh nghiệp theo Văn bản số 3048/UBND-TH ngày 28/7/2017 của UBND tỉnh về việc thống nhất điều chỉnh nguồn vốn xây dựng công trình năm 2017 từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận với tổng kinh phí là 1.139.951.283 đồng. Sau khi phê duyệt quyết toán theo quy định của xây dựng cơ bản, Công ty sẽ ghi tăng vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 32/2018/NĐ-CP.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu - Vốn góp của công ty mẹ - Vốn góp của các đối tượng khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Cộng		
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức,	năm kỳ	năm kỳ
chia lợi nhuận - Vốn đầu tư của chủ sở hữu + Vốn góp Đầu kỳ + Vốn góp tăng trong năm + Vốn góp giảm trong năm + Vốn góp Cuối kỳ - Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :		
e. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển - Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp; - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	kỳ này	kỳ trước
--	--------	----------

28. Nguồn kinh phí

	kỳ này	kỳ trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	kỳ này	kỳ trước
a) Doanh thu		

- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu được ngân sách hỗ trợ tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	28.600.000.000	30.000.000.000
- Doanh thu cung sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác	8.797.862.098	8.857.656.560
- Doanh thu phải thu tiền sử dụng SPDVCI thủy lợi	159.633.400	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		

Cộng

37.557.495.498 38.857.656.560

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

3. Giá vốn hàng bán

kỳ này

kỳ trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán nhận thầu xây dựng;
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.

- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp; 33.962.139.591 35.786.288.356

- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;

- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;

- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

Cộng

33.962.139.591 35.786.288.356

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.

kỳ này kỳ trước
383.356.124 628.829.882

Cộng

383.356.124 628.829.882

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

kỳ này kỳ trước

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Điều chỉnh giảm chi phí tu sửa các hạng mục công trình thủy lợi theo QĐ phê duyệt quyết toán của UBND tỉnh
- Thu tiền nhiên liệu chống hạn
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác

kỳ này kỳ trước

Cộng

5.947.592 113.317.850
5.947.592 113.317.850

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Điều chỉnh quyết toán các công trình năm trước

kỳ này kỳ trước

- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	4.477.160	24.170.963
Cộng	4.477.160	24.170.963

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.921.940.496	1.758.244.969
- Chi phí nhân viên quản lý	758.863.599	857.841.720
- Chi phí vật liệu quản lý	64.764.156	30.062.495
- Chi phí đồ dùng văn phòng	29.234.780	16.523.500
- Chi phí khấu hao TSCĐ	103.145.642	101.450.761
- Thuế, phí và lệ phí	128.573.288	130.426.400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	172.321.548	187.471.884
- Chi phí bằng tiền khác	665.037.483	434.468.209
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	1.921.940.496	1.758.244.969

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.152.792.870	3.981.715.579
- Chi phí nhân công	16.457.690.100	17.934.017.512
- Chi phí Khấu hao tài sản cố định	641.460.875	612.647.019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.982.489.952	12.437.093.393
- Chi phí chi phí khác bằng tiền	2.654.123.450	2.603.230.785
Cộng	35.888.557.247	37.568.704.288

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	kỳ này	kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	165.370.151	181.000.000

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

22.294.010

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

187.664.161 181.000.000

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	kỳ này	kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	kỳ này	kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về khoản kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi:

- Trong 6 tháng đầu năm 2018, Công ty được Sở Tài chính tạm ứng kinh phí được hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi là 54.816.000.000 đồng. Công ty thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí ước tính 6 tháng đầu năm theo tiêu thức doanh thu ước tính là 28.600.000.000 đồng. Số kinh phí còn lại là 26.216.000.000 đồng Công ty ghi nhận vào Khoản mục người mua trả tiền trước ngắn hạn thể hiện trên Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 30/06/2018.

2. Thông tin về khoản thu nhập khác và chi phí khác:

- Thu nhập khác là khoản thu nhập từ việc Công ty được cấp trên khen thưởng đạt thành tích, chiết khấu hoa hồng báo chí và các khoản thu nhập khác.

- Chi phí khác là chi phí tăng theo quyết định phê duyệt quyết toán các công trình năm trước và các khoản chi phí khác.

3. Thông tin về quỹ tiền lương:

- Tiền lương của người quản lý và thù lao của Kiểm soát viên không chuyên trách Công ty căn cứ theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ; Thông tư 97/2017/TT-BTC ngày 27/9/2017;

- Tiền lương của người lao động thực hiện theo Nghị định số 51/2016/NĐ-CP và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH;

4. Thông tin có liên quan đến Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2018:

- Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính 6 tháng năm 2018 theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 08 năm 2015 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 trở đi;

- Thông tư 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Quyết định số 92/2017/QĐ-UBND ngày 27/9/2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành giá tính thuế Tài nguyên trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

5. Thông tin về việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Năm 2018 Công ty tiếp tục thực hiện theo cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải phân bổ chi phí theo tiêu chí doanh thu do đơn vị không tách riêng được chi phí cho 2 hoạt động cung cấp nước tưới trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp được miễn thuế và hoạt động cấp nước cho các nhà máy nước sinh hoạt và công nghiệp nên thực hiện phân bổ chi phí theo tiêu thức tỉ lệ doanh thu. Trong đó đối với hoạt động thu tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi (được nhà nước hỗ trợ và không thuộc diện được nhà nước hỗ trợ) được miễn thuế TNDN, hoạt động cung cấp sản phẩm dịch vụ thủy lợi khác là dịch vụ cấp nước thô cho các nhà máy sản xuất nước sinh hoạt, công nghiệp xác định thuế TNDN phải nộp.

- Đối với lãi tiền gửi ngân hàng, và các khoản thu nhập khác được phân bổ chi phí và doanh thu theo thực tế phát sinh để xác định thu nhập tính thuế.

- Thù lao và các khoản chi phí cho kiểm soát viên không trực tiếp tham gia điều hành doanh nghiệp và các khoản chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế được tách riêng làm tăng thu nhập chịu thuế khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là:	2.058.241.967
+ Các khoản điều chỉnh tăng khi xác định thuế TNDN:	70.944.566
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế:	
+ Trừ thu nhập không chịu thuế:	1.302.335.777
+ Tổng thu nhập chịu thuế:	826.850.756
+ Thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng năm 2018	20%
+ Thuế thu nhập phát sinh phải nộp trong năm sau khi phân bổ:	165.370.151
+ Thuế TNDN điều chỉnh của các năm trước (nếu có)	22.294.010
+ Tổng chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:	187.664.162
- Tổng lợi nhuận năm nay sau thuế TNDN :	1.870.577.806

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2018

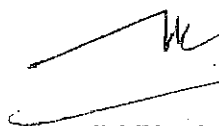
Người lập biểu

Kế toán trưởng

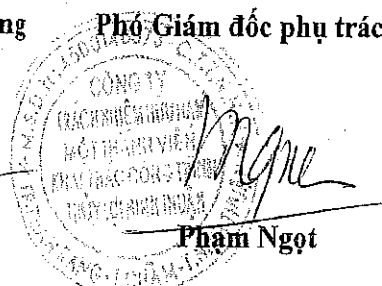
Phó Giám đốc phụ trách



Võ Phạm Bảo Thu



Lê Phước



Phạm Ngọt

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018
(Theo kết quả kiểm toán)

Đơn vị tính: Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		60.886.516.847	35.087.771.589
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48.998.741.251	23.693.368.248
1. Tiền	111		3.998.741.251	2.693.368.248
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.000.000.000	21.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		10.836.310.521	10.869.598.157
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.698.014.666	10.429.082.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			220.332.798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		100.000.000	100.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	38.295.855	120.183.262
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		906.133.454	293.516.764
1. Hàng tồn kho	141		906.133.454	293.516.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		145.331.621	231.288.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		145.331.621	231.288.420
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.058.616.593.667	2.059.315.214.464
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		2.058.289.599.165	2.058.931.060.040
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.058.289.599.165	2.058.931.060.040
- Nguyên giá	222		2.120.933.226.484	2.120.933.226.484
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(62.643.627.319)	(62.002.166.444)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. TSCĐ vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231			
- giá trị hao mòn lũy kế	232			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		326.994.502	384.154.424
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		326.994.502	384.154.424
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2.119.503.110.514	2.094.402.986.053
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.681.765.643	23.452.218.988
I. Nợ ngắn hạn	310		46.681.765.643	23.452.218.988
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		15.831.365.181	13.952.842.101
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.216.000.000	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		154.018.361	147.653.875
4. Phải trả người lao động	314		2.671.378.578	4.727.547.273
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	33.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.500.000	53.594.447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.790.503.523	4.537.581.292
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

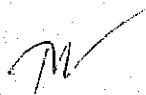
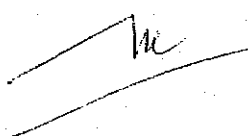
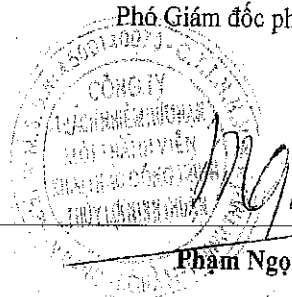
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.072.821.344.871	2.070.950.767.065
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.072.821.344.871	2.070.950.767.065
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.063.731.273.746	2.063.731.273.746
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4111			
- Cổ phiếu ưu đãi	4112			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ Phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.810.868.938	1.810.868.938
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.247.931.115	5.377.353.309
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		5.377.353.309	
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ này	421b		1.870.577.806	5.377.353.309
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		31.271.072	31.271.072
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2.119.503.110.514	2.094.402.986.053

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2018

Phó Giám đốc phụ trách

Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Phạm Ngọt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

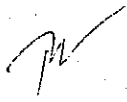
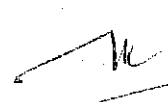
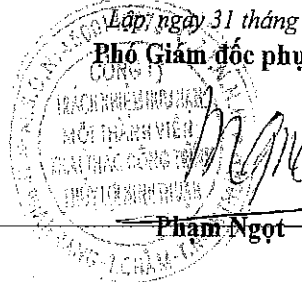
Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	37.557.495.498	38.857.656.560
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		37.557.495.498	38.857.656.560
4.Giá vốn hàng bán	11	VII.3	33.962.139.591	35.786.288.356
-Giá vốn XD ngoài				
-Giá vốn SPDV thủy lợi			33.962.139.591	35.786.288.356
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	VII.4	3.595.355.907	3.071.368.204
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21		383.356.124	628.829.882
7.Chí phí tài chính	22			
- Trong đó : Chí phí lãi vay	23			
8.Chí phí bán hàng	25			
9.Chí phí quản lý doanh nghiệp	26		1.921.940.496	1.758.244.969
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		2.056.771.535	1.941.953.117
11.Thu nhập khác	31	VII.6	5.947.592	113.317.850
12.Chí phí khác	32	VII.7	4.477.160	24.170.963
13.Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.470.432	89.146.887
14.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.058.241.967	2.031.100.004
15.Chí phí thuế TNDN hiện hành	51		187.664.161	181.000.000
16.Chí phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17.Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.870.577.806	1.850.100.004
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19.Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2018
Phó Giám đốc phụ trách

Võ Phạm Bảo Thu

Lê Phước

Phạm Ngọt

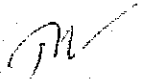
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : đồng VN

CHỈ TIÊU (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	6 tháng đầu năm nay (4)	6 tháng đầu năm trước (5)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		63.944.456.031	39.614.619.820
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(21.027.392.858)	(18.068.566.341)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.307.065.747)	(10.544.435.808)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(122.294.010)	(200.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		552.291.669	750.142.928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.117.978.206)	(6.777.451.165)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.922.016.879	4.774.309.434
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(87.123.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(30.000.000.000)	(27.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		30.000.000.000	27.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		383.356.124	628.829.882
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		383.356.124	541.706.169
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		25.305.373.003	5.316.015.603
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		23.693.368.248	24.491.762.614
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		48.998.741.251	29.807.778.217


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm nay	6 tháng đầu năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)

Người lập biểu



Võ Phạm Bảo Thu

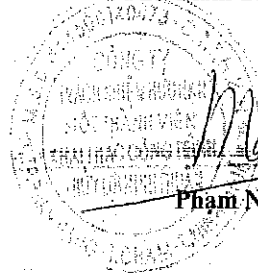
Kế toán trưởng



Lê Phước

Lập, ngày 31 tháng 7 năm 2018

Phó Giám đốc phụ trách



Phạm Ngọt

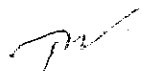
BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018
(Của công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Ninh Thuận)

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, thầu xây lắp, thu nhập khác)	Tiêu thức phân bố
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác		
1	2	3	4	5 = 6+7	6	7	8	9
I	Doanh thu	đồng	37.946.799.214	37.557.495.498	28.759.633.400	8.797.862.098	389.303.716	tỷ lệ
	Tỷ trọng			100%	76,57	23,43		Theo d.thu
II	Tổng chi phí	đồng	35.888.557.247	35.884.080.087	27.476.440.123	8.407.639.964	4.477.160	Theo d.thu
1	Chi phí sửa chữa thường xuyên công trình + nạo vét	đồng	3.443.523.311	3.443.523.311	2.636.705.799	806.817.512		Theo d.thu
2	Chi phí tu sửa công trình	"	14.176.000.000	14.176.000.000	10.854.563.200	3.321.436.800		Theo d.thu
3	Chi phí hoạt động	"	16.342.616.280	16.342.616.280	12.513.541.286	3.829.074.994		Theo d.thu
4	Chi phí quản lý	"	1.921.940.496	1.921.940.496	1.471.629.838	450.310.658		Theo d.thu
5	Chi phí khác	"	4.477.160		-	-	4.477.160	Theo d.thu
		"						Thực tế
III	Lợi Nhuận trước thuế	đồng	2.058.241.967	1.673.415.411	1.283.193.277	390.222.134	384.826.556	
A	Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế	đồng	70.944.566	25.000.000	19.142.500	5.857.500	45.944.566	
1	Thù lao và các khoản chi cho KSV không trực tiếp điều hành	"	25.000.000	25.000.000	19.142.500	5.857.500		Theo d.thu
2	Tiền chậm nộp thuế	"	4.477.160					
3	Các khoản chi không trực tiếp phục vụ sản xuất kinh doanh	"	41.467.406				4.477.160	Thực tế
B	Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận chịu thuế						41.467.406	Thực tế
IV	Lợi nhuận tính thuế	đồng	2.129.186.533	1.698.415.411	1.302.335.777	396.079.634	430.771.122	
V	Nộp Ngân sách nhà nước	đồng	989.922.437	846.614.065		762.587.305	121.014.362	
1	Thuế TNDN		187.664.161	79.215.927		79.215.927	86.154.224	

STT	Diễn giải	ĐVT	Tổng số	Trong đó DT SPDVCI thủy lợi và SPDV thủy lợi khác	Chi tiết		Hoạt động khác (lãi tiền gửi NH, thầu xây lắp, thu nhập khác)	Tiêu thức phân bổ
					DT SPDVCI thủy lợi được hỗ trợ và không được hỗ trợ	SPDV thủy lợi khác		
	Thuế TNDN năm nay	"	165.370.151	79.215.927		79.215.927	86.154.224	T.suất 20%
	Thuế TNDN năm trước	"	22.294.010					Theo QĐ KKT
2	Thuế GTGT	"	439.893.102	439.893.102		439.893.102		Thực tế
3	Thuế đất	"	106.738.488	106.738.488	81.729.660	25.008.828		Thực tế
4	Thuế tài nguyên	"	217.766.548	217.766.548		217.766.548		Thực tế
5	Thuế thu nhập cá nhân	"	34.819.363				34.819.363	Thực tế
6	Thuế khác	"	3.000.000	3.000.000	2.297.100	702.900		Thực tế
7	Các khoản phải nộp khác	"	40.775				40.775	Thực tế
VI	Lợi Nhuận sau thuế	đồng	1.870.577.806	1.594.199.484	1.283.193.277	311.006.207	298.672.332	

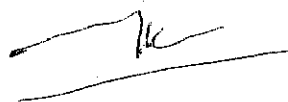
Thuyết minh: Hoạt động khác gồm: Tiền lãi gửi ngân hàng, Doanh thu nhận thầu xây lắp ngoài, Thu nhập khác: Thanh lý TSCĐ.
Chi phí nhận thầu xây lắp ngoài phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh; chi phí khác phân bổ theo thực tế, để tính thuế TNDN.

Người lập



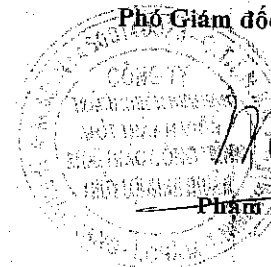
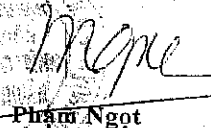
Võ Phạm Bảo Thu

Kế Toán Trưởng



Lê Phước

Phó Giám đốc phụ trách

Phạm Ngọt